

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.760	25.760	26.080	26.080	VNĐ
	AUD	16.440	16.540	16.950	16.950	VNĐ
	CAD	18.520	18.630	19.120	19.120	VNĐ
	CHF		31.070		31.910	VNĐ
	EUR	28.900	29.030	29.840	29.840	VNĐ
	GBP	34.540	34.700	35.590	35.590	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	174,80	178,30	182,00	183,00	VNĐ
	NZD		15.300		15.820	VNĐ
	SGD	19.740	19.910	20.440	20.440	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:50 ngày 27/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:50, 27/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.